

10 Tháng Tám 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,362.43	0.19	1.14	61.58
HNX	335.08	1.33	9.24	194.86
UPCOM	90.53	1.28	3.96	60.79
MSCI EM	1,294.20	0.13	-1.82	19.12
NIKKEI	27,888.15	0.24	-0.19	24.89
HANG SENG	26,598.03	1.20	-2.73	9.11
KOSPI	3,243.19	-0.53	0.78	35.90
FTSE	7,134.21	0.03	0.17	17.91
S&P 500	4,432.35	-0.09	1.44	31.90
NASDAQ	14,860.18	0.16	1.08	35.48

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.14	2.72	16.07
SET INDEX	25.91	1.64	6.64
JCI INDEX	NA	2.06	-7.91
PCOMP	23.19	1.61	7.19

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	0.97	-1	-10	-73
10 năm	2.11	0	-5	-74

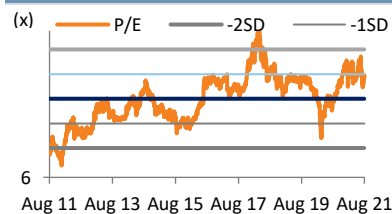
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,916	0.03	0.41	1.09
US\$/KRW	1,150	-0.47	-0.25	3.12
US\$/JPY	110	-0.16	-0.09	-4.08
US\$/EUR	0.85	0.01	1.07	0.02
US\$/GBP	0.72	-0.10	0.18	-5.69
US\$/SGD	1.36	-0.09	-0.46	1.16

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	893	748	577
HNX	151	106	81
UPCOM	64	44	36

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Thận trọng sau phiên tăng mạnh

Sau phiên tăng điểm mạnh hôm qua, nhà đầu tư giao dịch thận trọng hơn trong phiên hôm nay. Sau khi mở cửa khá hứng khởi, tường như hôm nay tiếp tục sẽ là phiên giao dịch tăng mạnh, nhưng VN-Index dừng đà tăng và gần như đi ngang trong suốt phiên giao dịch. Kết phiên hôm nay, VN-Index đóng cửa tại 1.362,4 điểm, tăng nhẹ 2,6 điểm, tương ứng +0,2% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 23.008 tỷ đồng, HNX: 3.937 tỷ đồng, UPCOM: 1.993 tỷ đồng.

Dù có những diễn biến bất lợi về giá dầu thế giới, phiên hôm nay chứng kiến nhóm Dầu khí đồng loạt tăng mạnh với BSR (+6,2%), GAS (+3,2%), PVD (+6,5%), PVS (+7,5%). Bên cạnh đó, nhóm Logistic nổi bật với GMD (+2,9%), đặc biệt là HAH và DVP với mức tăng trần. Trong khi đó nhóm Bất động sản tỏ ra kém khả quan khi cả Blue và Mid đều giảm điểm.

Khối ngoại bán ròng khá mạnh hôm nay với 550 tỷ đồng, trong đó bị bán ròng nhiều nhất là HPG (159 tỷ) và SSI (148 tỷ).

Phiên giao dịch gần như đi ngang khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset giảm từ +7 về +5 (KHẢ QUAN). Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	5	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	5	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	7	KHẢ QUAN
Dow Jones	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	5	KHẢ QUAN
VN30	4	KHẢ QUAN
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	6	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (10/08/2021)	1.362,4	Kháng cự 1 1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.270

Vượt MA50 tại 1.340, VN-Index được hỗ trợ khi khối lượng tăng dần với thanh khoản hàng ngày đang vượt lên trên đường MA20

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (10/08/2021)	1.494,1	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TÍCH CỰC	Kháng cự 2	1.550
VN30 – đóng cửa	1.494,4	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,3	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-3	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	+4	TÍCH CỰC

Phiên giao dịch giảm cơ của VN30F1M với biên độ hẹp và giảm điểm khiến các chỉ số giao dịch intraday suy giảm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	17.35	5,604,645	7	KHẢ QUAN	5,149	12.4	1.1
ACB	36.5	10,098,505	4	KHẢ QUAN	98,621	10.2	2.4
AGR	14.4	2,321,125	4	KHẢ QUAN	3,041	8.7	1.3
ASM	14.4	2,789,025	7	KHẢ QUAN	3,728	8.2	0.8
BCG	15.55	2,273,400	7	KHẢ QUAN	4,627	7.1	1.4
BID	43.3	1,956,430	6	KHẢ QUAN	174,153	17.5	2.1
BSR	20.5	13,387,095	5	KHẢ QUAN	63,560	#N/A N/A	2.0
BVH	53.4	801,275	4	KHẢ QUAN	39,640	21.0	1.9
CTG	34.65	15,745,665	7	KHẢ QUAN	166,519	9.4	1.8
CTR	83.8	986,395	5	KHẢ QUAN	7,787	27.9	7.3
DBC	57.2	1,636,440	7	KHẢ QUAN	6,592	5.4	1.4
DCM	22.85	5,071,980	5	KHẢ QUAN	12,097	20.4	1.9
DDV	16.4	2,033,305	6	KHẢ QUAN	2,396	84.1	1.9
DGC	101.7	1,465,825	5	KHẢ QUAN	17,399	17.3	3.9
DGW	162.9	379,025	7	KHẢ QUAN	7,200	17.7	5.2
DIG	30.3	8,383,905	4	KHẢ QUAN	12,420	16.2	2.6
DPG	38.05	950,585	4	KHẢ QUAN	2,397	7.8	2.0
DPM	32.6	3,707,245	5	KHẢ QUAN	12,757	16.9	1.6
DRC	34.6	2,594,520	7	KHẢ QUAN	4,110	12.1	2.4
DXG	23.15	5,440,675	4	KHẢ QUAN	11,998	14.6	1.4
E1VFN30	25.19	1,342,895	6	KHẢ QUAN	10,154	#N/A Field Not	#N/A Field
FIT	17.15	6,522,100	5	KHẢ QUAN	4,369	64.2	1.4
FLC	11.45	19,852,060	4	KHẢ QUAN	8,129	5.9	0.8
FPT	97.8	3,621,380	7	KHẢ QUAN	88,750	23.1	5.3
FRT	40.8	3,605,160	5	KHẢ QUAN	3,222	171.5	2.6
GAS	96	765,620	3	TRUNG TÍNH	183,739	23.5	3.9
GEX	24.6	4,627,660	7	KHẢ QUAN	19,217	14.7	2.1
GIL	70	496,860	4	KHẢ QUAN	2,520	5.9	1.7
GMD	50.5	3,621,845	7	KHẢ QUAN	15,220	40.5	2.5
GVR	35	4,921,505	6	KHẢ QUAN	140,000	29.1	2.9
HAH	59.4	1,785,450	7	KHẢ QUAN	2,815	17.0	2.5
HBC	14.3	3,436,675	4	KHẢ QUAN	3,302	37.3	0.9
HCM	51.7	5,486,655	4	KHẢ QUAN	15,771	17.8	3.3
HDB	35.55	2,995,735	5	KHẢ QUAN	56,658	11.5	2.3
HDC	64.2	1,047,515	7	KHẢ QUAN	5,338	20.0	4.4
HDG	58.5	3,278,475	5	KHẢ QUAN	9,572	8.3	2.7
HHV	19.2	2,075,610	4	KHẢ QUAN	5,134	32.9	0.8
HNG	7.8	9,106,820	2	TRUNG TÍNH	8,647	332.2	1.0
HPG	49.4	26,471,970	4	KHẢ QUAN	220,962	12.2	3.3
HSG	38.75	12,178,930	4	KHẢ QUAN	18,952	5.0	1.9
IDC	36	1,789,000	7	KHẢ QUAN	10,800	21.3	2.8
IJC	27.4	6,258,190	4	KHẢ QUAN	5,948	7.8	1.9
ITA	6.51	6,335,655	4	KHẢ QUAN	6,108	29.4	0.6
KBC	35.8	8,270,775	4	KHẢ QUAN	16,817	20.0	1.6
KDC	61.1	2,020,905	-2	TRUNG TÍNH	13,977	31.2	2.4
KDH	41.9	5,003,375	6	KHẢ QUAN	26,107	21.5	3.1
KSB	28.5	1,348,105	7	KHẢ QUAN	2,089	8.3	1.3
LCG	13.7	2,339,920	5	KHẢ QUAN	1,579	4.3	0.9
LPB	25.6	7,753,570	4	KHẢ QUAN	30,812	11.5	2.0
MBB	29.65	14,680,700	4	KHẢ QUAN	112,027	10.7	2.1
MBS	32.3	2,836,425	4	KHẢ QUAN	8,644	17.2	2.8
MSN	138.5	1,422,000	2	TRUNG TÍNH	163,504	108.1	10.1

MWG	173.9	1,092,955	7	KHẢ QUAN	82,650	19.2	4.8
NAF	31.2	1,484,420	-1	TRUNG TÍNH	1,484	25.5	2.3
NKG	39.85	6,444,055	5	KHẢ QUAN	7,253	4.9	1.6
NLG	44.4	3,367,380	4	KHẢ QUAN	12,666	11.3	2.0
NTL	32.7	1,806,500	5	KHẢ QUAN	1,994	6.5	1.7
NVB	28.2	4,030,515	7	KHẢ QUAN	11,472	1,057.1	2.7
NVL	104.6	2,794,560	2	TRUNG TÍNH	154,139	33.9	4.8
PAN	29.4	1,614,220	7	KHẢ QUAN	6,142	31.3	1.7
PDR	92.9	3,120,435	2	TRUNG TÍNH	45,221	32.0	8.1
PET	24.05	2,285,820	7	KHẢ QUAN	2,010	12.5	1.3
PLX	53.8	1,370,255	7	KHẢ QUAN	66,917	18.5	2.9
PNJ	95.8	611,295	4	KHẢ QUAN	21,782	16.5	3.8
POW	11.25	7,481,345	7	KHẢ QUAN	26,346	10.8	0.9
PTB	104.1	410,705	7	KHẢ QUAN	5,059	12.8	2.5
PVD	19.6	5,756,325	7	KHẢ QUAN	8,254	128.2	0.6
PVS	27.2	10,694,955	7	KHẢ QUAN	13,001	23.4	1.1
PVT	20.6	3,184,815	7	KHẢ QUAN	6,667	9.0	1.3
ROS	5.38	10,965,080	4	KHẢ QUAN	3,054	167.8	0.5
SBS	13.7	3,035,070	7	KHẢ QUAN	1,735	1,510.5	8.4
SBT	19.3	2,444,615	7	KHẢ QUAN	11,911	17.1	1.5
SCR	10.9	7,666,270	6	KHẢ QUAN	3,993	22.6	0.9
SHB	29.5	15,966,745	7	KHẢ QUAN	56,804	15.1	2.1
SHS	45.2	6,060,810	5	KHẢ QUAN	9,369	8.8	2.2
SMC	48.25	1,166,175	6	KHẢ QUAN	2,940	3.1	1.3
SSI	59.4	13,465,655	5	KHẢ QUAN	38,902	21.1	3.4
STB	30.6	27,298,400	4	KHẢ QUAN	57,688	15.9	1.8
SZC	44.6	1,444,330	4	KHẢ QUAN	4,460	17.9	3.4
TCB	52.3	17,992,170	4	KHẢ QUAN	183,307	11.3	2.2
TCH	19.65	6,008,000	7	KHẢ QUAN	7,844	7.7	1.4
TNG	23.5	2,070,950	4	KHẢ QUAN	1,869	10.4	1.5
TPB	36	5,616,145	5	KHẢ QUAN	38,580	8.6	1.9
TTF	7.65	4,125,490	7	KHẢ QUAN	2,381	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	99	1,614,020	4	KHẢ QUAN	367,179	17.3	3.6
VCI	57	4,751,340	4	KHẢ QUAN	18,981	16.5	3.6
VCS	124.6	427,290	7	KHẢ QUAN	19,936	12.7	4.7
VGT	18.4	2,708,570	7	KHẢ QUAN	9,200	32.3	1.5
VHC	42.9	1,317,105	7	KHẢ QUAN	7,805	10.6	1.4
VHM	117	4,870,090	4	KHẢ QUAN	384,873	11.8	4.0
VIB	41.8	1,689,365	6	KHẢ QUAN	64,921	11.1	3.1
VIC	113	2,518,785	4	KHẢ QUAN	382,215	52.0	4.7
VIX	23.5	2,979,345	4	KHẢ QUAN	3,001	4.2	1.4
VJC	118.7	591,565	4	KHẢ QUAN	64,289	52.6	4.3
VND	51.3	8,881,180	4	KHẢ QUAN	22,009	10.3	2.3
VNM	89.4	3,087,995	7	KHẢ QUAN	186,842	19.6	5.9
VPB	60.5	11,018,445	6	KHẢ QUAN	148,512	12.0	2.5
VPG	46.1	780,705	-4	TÍCH CỰC	1,988	5.7	2.6
VPI	41.25	916,045	7	KHẢ QUAN	8,250	27.1	3.0
VRE	28.35	4,846,080	4	KHẢ QUAN	64,420	24.1	2.1

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Vàng thế giới giảm hơn 2% xuống thấp nhất trong hơn 4 tháng

Giá vàng giảm mạnh xuống mức thấp nhất trong hơn 4 tháng vào ngày thứ Hai (09/8), khi dữ liệu việc làm tích cực của Mỹ đã củng cố dự báo về việc sớm cắt giảm các biện pháp hỗ trợ kinh tế của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng vàng giao ngay mất 2.1% còn 1,725.96 USD/oz. Hợp đồng vàng tương lai lùi 2.1% xuống 1,726.50 USD/oz.

Dầu giảm hơn 4%

Giá dầu giảm mạnh vào ngày thứ Hai (09/8), nơi rộng đà lao dốc hồi tuần trước, khi sự gia tăng số ca nhiễm Covid-19 dẫn đến lo ngại về nhu cầu suy giảm. Hợp đồng dầu WTI tương lai có thời điểm sụt hơn 4% xuống mức thấp 65.15 USD/thùng, mức chưa từng thấy kể từ tháng 5/2021. Hợp đồng này đã phục hồi phần nào mức lỗ trong phiên giao dịch buổi chiều và cuối cùng khép phiên mất 2.64% còn 66.48 USD/thùng. Hợp đồng dầu Brent lùi 2.35% xuống 69.04 USD/thùng, sau khi chạm mức thấp 67.60 USD/thùng.

SBT: phát hành 12 triệu cổ phiếu chuyển đổi trái phiếu với giá 14.342 đồng

Ngày 5/8, Thành Thành Công – Biên Hòa (TTC Sugar – HoSE: SBT) phát hành gần 12 triệu cổ phiếu để chuyển đổi 172 trái phiếu cho một trái chủ theo tỷ lệ 1:69.725 với giá chuyển đổi 14.342 đồng. Sau phát hành, vốn điều lệ TTC Sugar tăng lên gần 6.508 tỷ đồng. Số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng. Lô trái phiếu giá trị 172 tỷ đồng này được TTC Sugar phát hành riêng lẻ vào ngày 15/6 năm ngoái cho nhà đầu tư tổ chức là Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Kỳ hạn trái phiếu là 3 năm, lãi suất 3,5%/năm được trả định kỳ 6 tháng một lần. Trái phiếu được quyền chuyển đổi sau một năm kể từ ngày phát hành với giá thỏa thuận nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng 6,5%/năm.

NKG: chốt quyền chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tỷ lệ 20%

Thép Nam Kim (HoSE: NKG) thông báo ngày 24/8 chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, doanh nghiệp sẽ phát hành gần 36,4 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ phân phối 20%. Trong đó, doanh nghiệp phát hành 23,7 triệu cổ phiếu thưởng (tỷ lệ 13%) và 12,7 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 (tỷ lệ 7%). Vốn điều lệ tăng từ 1.820 tỷ đồng lên 2.184 tỷ đồng.

CTI: lãi quý II giảm 76%

Theo BCTC hợp nhất quý II, Đầu tư Phát triển Cường Thuận Idico (HoSE: CTI) ghi nhận doanh thu 203 tỷ đồng, tăng 29%; giá vốn giảm nên lợi nhuận gộp đạt 85 tỷ đồng, tăng 115% so với cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận cải thiện từ 25,1% lên 42%. Các khoản mục khác thay đổi không đáng kể, doanh nghiệp ghi nhận lợi nhuận thuần 20 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 16 tỷ đồng. Tuy nhiên, hoạt động khác giảm lãi sâu từ 82 tỷ về 1 tỷ đồng do cùng kỳ năm trước có thu nhập khác từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 8 khiến lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ còn 13 tỷ đồng, giảm 76%. Lũy kế nửa đầu năm, doanh thu tăng 28% lên 398 tỷ đồng, lợi nhuận gộp tăng 42% lên 167 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp tăng từ 37,9% lên 42%. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 38% xuống 41 tỷ đồng.

DGW: chốt quyền thưởng cổ phiếu tỷ lệ 1:1 và trả 10% cổ tức tiền mặt

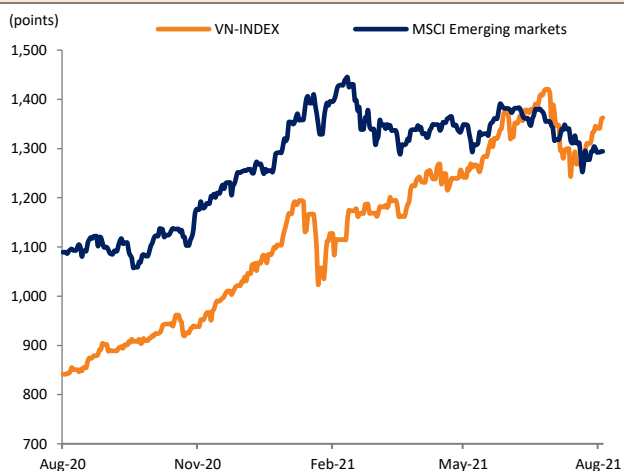
Digiworld (HoSE: DGW) vừa thông báo 23/8 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt và phát hành cổ phiếu tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, doanh nghiệp dự kiến trả 442 tỷ đồng để thanh toán cổ tức năm 2020 tỷ lệ 10%, cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được nhận 1.000 đồng. Thời gian thanh toán dự kiến là 8/9. Bên cạnh đó, công ty sẽ phát hành 44,2 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phân bổ 1:1 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 (670 tỷ đồng). Vốn điều lệ Digiworld dự kiến gấp đôi lên 884 tỷ đồng. Thời gian thực hiện là trong quý III.

VIC: lập công ty sản xuất pin và ắc quy vốn 1.000 tỷ đồng

Tập đoàn Vingroup (HoSE: VIC) vừa công bố thông tin về việc góp vốn hơn 934 tỷ đồng để thành lập hai công ty mới. Cụ thể, Vingroup sẽ góp 51% vốn, tương đương 510 tỷ đồng để thành lập CTCP Giải pháp năng lượng VINES (VinES). Công ty này có vốn điều lệ là 1.000 tỷ đồng. Hai cổ đông sáng lập khác là ông Phạm Nhật Vượng - Chủ tịch Vingroup với 48,5% cổ phần và bà Phan Thu Hương sở hữu 0,5%

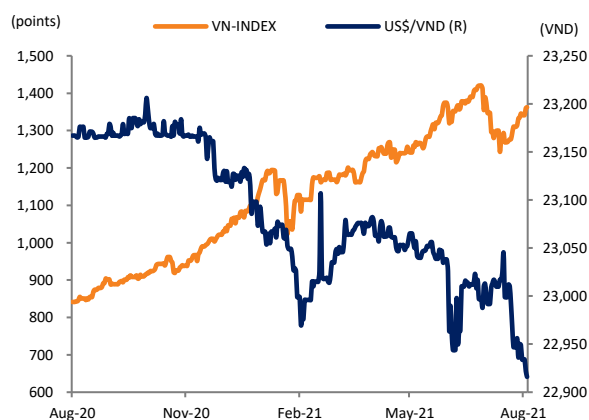
vốn. Như vậy, tỷ phú Phạm Nhật Vượng chỉ 485 tỷ đồng góp vốn vào VinES và đây cũng là số ít doanh nghiệp trong hệ thống Vingroup do ông đứng tên cổ đông lớn bên cạnh Quỹ Giải thưởng VinFuture. Ngành nghề kinh doanh chính của VinES là sản xuất pin và ắc quy. Chủ tịch HĐQT VinES là bà Mai Hương Nội, hiện cũng là Phó Tổng giám đốc Vingroup.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



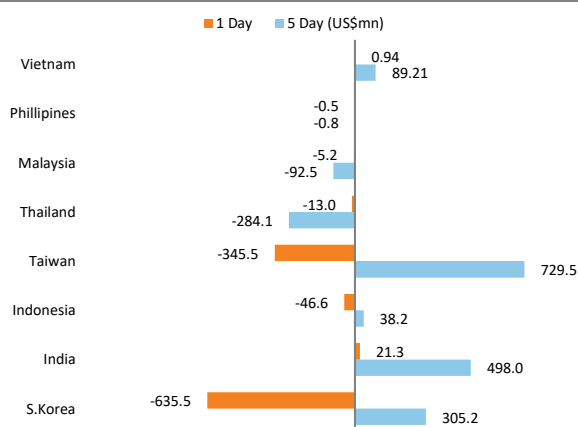
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



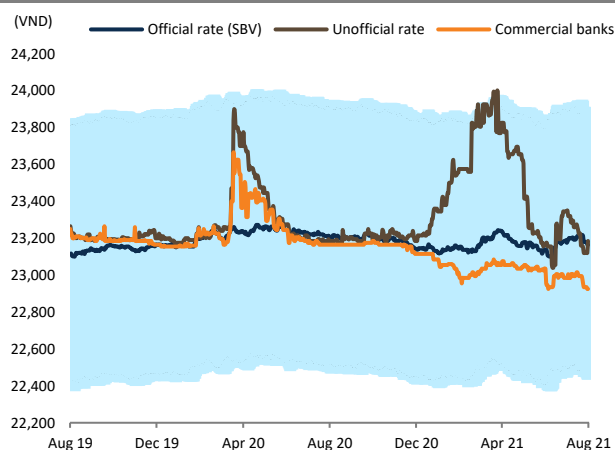
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



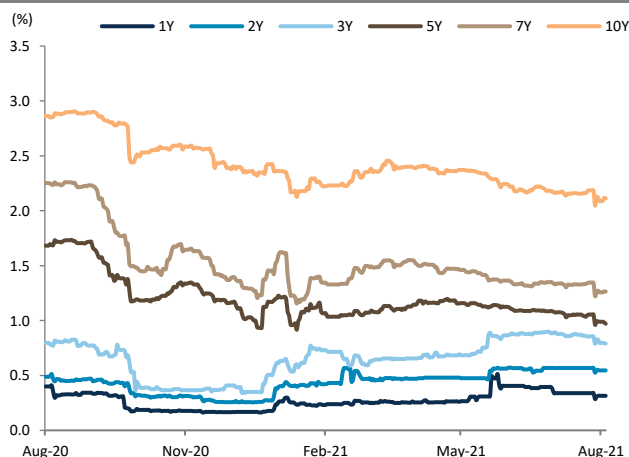
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



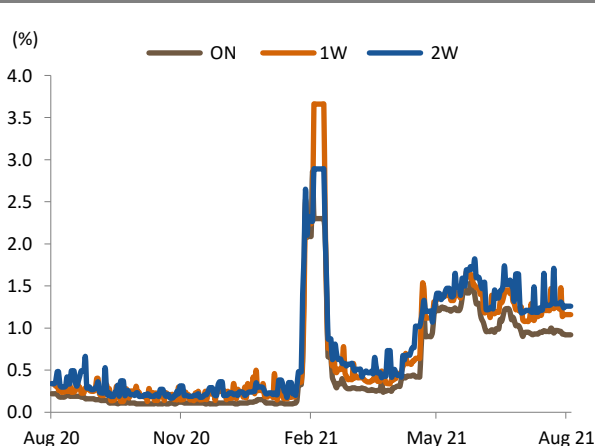
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,494.41	3,883,131		-0.2	1.7	0.0	90.5	14.2	12.5	2.7	2.3	36.9	13.6	22.7	20.3
Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB VN	36,500	98,621	30.0	0.0	2.0	3.7	149.2	10.2	8.6	2.2	1.8	27.3	18.8	24.2	22.2
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,300	174,153	16.7	0.3	-0.1	-3.6	13.6	18.4	13.5	1.9	1.7	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	53,400	39,640	26.9	-0.9	1.3	0.6	17.6	23.1	20.5	1.9	1.8	11.1	12.8	8.4	9.0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,650	166,519	24.5	0.3	1.6	-7.8	96.2	9.0	7.6	2.0	1.7	34.5	19.7	19.6	20.0
CTCP FPT	FPT VN	97,800	88,750	49.0	0.3	2.1	9.0	138.3	21.5	17.8	4.8	4.2	27.2	20.3	25.0	25.9
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	96,000	183,739	2.7	3.2	3.2	4.7	36.2	19.1	16.4	3.5	3.2	24.6	17.0	19.2	20.4
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	GVR VN	35,000	140,000	0.7	-0.6	3.9	10.8	213.9	30.6	30.2	2.7	NA	21.3	1.4	9.2	9.0
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	HDB VN	35,550	56,658	18.3	0.1	1.9	1.6	121.3	10.3	8.6	1.9	1.6	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	49,400	220,962	26.7	-0.6	4.6	4.4	174.4	7.6	7.5	2.4	1.8	127.9	1.7	38.3	28.5
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	41,900	26,107	30.7	-1.1	2.3	14.5	97.5	21.7	15.8	2.8	2.4	3.2	37.2	14.0	16.7
Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB VN	29,650	112,027	22.3	-0.8	1.2	-4.4	182.4	10.0	8.6	1.8	1.5	34.7	16.8	21.7	21.0
Tập đoàn Masan	MSN VN	138,500	163,504	33.5	-1.8	0.5	18.5	154.1	57.3	33.7	8.3	6.6	129.5	70.1	13.6	19.0
CTCP Thế giới di động	MWG VN	173,900	82,650	49.0	0.1	2.4	-1.5	120.1	16.6	13.6	4.1	3.5	21.0	21.9	26.1	26.4
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	104,600	154,139	9.7	-1.3	-0.9	1.1	121.5	28.3	31.1	4.5	4.4	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	92,900	45,221	3.8	-0.7	-1.1	-1.6	390.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	53,800	66,917	17.3	1.7	5.1	5.9	19.0	19.5	16.4	2.7	2.7	303.1	18.4	16.2	16.6
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	95,800	21,782	49.0	-0.7	-0.7	-9.2	73.2	17.2	13.6	3.6	3.0	29.3	26.4	23.4	24.0
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	11,250	26,346	3.0	0.9	4.2	4.2	16.5	12.9	11.3	0.9	0.8	-12.6	13.6	10.2	7.7
TCT CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB VN	154,100	98,821	62.7	-0.6	-0.8	-3.7	-14.3	19.7	16.7	4.3	4.0	9.8	17.9	24.3	25.6
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	59,400	38,902	50.5	0.2	5.1	12.9	312.5	29.6	24.1	4.4	4.0	2.3	23.0	14.1	14.5
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	30,600	57,688	15.6	-0.3	2.7	5.2	188.7	23.5	15.8	1.8	1.6	4.3	48.9	8.9	11.8
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	52,300	183,307	22.5	-0.4	1.0	-7.6	169.6	11.1	9.5	2.0	1.7	33.5	17.5	20.0	19.3
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	36,000	38,580	30.0	0.3	4.2	-2.7	109.5	8.6	7.1	1.8	1.4	23.5	20.1	22.0	21.4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	99,000	367,179	23.6	0.7	0.2	-9.8	20.9	16.2	13.7	3.2	2.6	36.7	18.0	21.7	21.4
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	117,000	384,873	23.5	-0.3	5.5	4.0	47.0	12.6	11.1	3.4	2.7	11.4	13.5	31.9	27.6
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	113,000	382,215	15.1	-0.1	-1.3	4.1	28.1	61.3	60.5	4.3	3.9	8.9	1.4	9.3	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	118,700	64,289	18.3	-0.7	2.3	-0.2	18.7	158.3	24.2	3.5	2.9	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	89,400	186,842	55.1	1.9	2.6	2.8	-6.3	18.6	17.4	5.7	5.5	1.0	6.7	32.5	33.6
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,500	148,512	15.4	-0.8	-0.5	-12.1	183.4	9.1	10.1	1.8	1.5	55.9	-10.2	25.1	17.8
CTCP Vincom Retail	VRE VN	28,350	64,420	30.4	-0.9	0.2	1.3	6.4	25.9	19.5	2.1	1.9	4.6	32.9	7.9	10.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	2.57	5,118,593	0.2	2.3	1.1	61.6	15.8	13.5	2.7	2.3	35.2	17.5	20.1	18.9
Ô tô và phụ tùng	0.02	9,220	1.0	2.6	15.5	74.1	7.5	6.8	1.5	1.3	30.6	11.4	12.6	12.9
Ngân hàng	0.09	1,650,246	0.0	-0.2	-6.1	76.4	13.2	10.7	2.2	1.8	34.8	21.0	19.3	18.8
Xây dựng cơ bản	1.01	186,970	2.1	5.3	10.1	78.2	7.9	6.0	0.5	0.4	8.8	27.5	7.8	8.3
Dịch vụ thương mại	0.00	4,978	0.3	4.9	10.0	39.6	8.1	5.8	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
May mặc và trang sức	0.09	45,004	0.8	0.9	-0.5	134.1	12.7	10.3	2.5	2.2	38.4	23.3	17.4	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	0.04	8,378	1.2	2.7	5.7	30.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	0.07	100,883	0.3	3.4	9.3	287.3	18.3	14.4	2.9	2.7	18.9	28.7	12.7	13.8
Năng lượng	0.53	85,010	2.3	3.3	6.8	34.7	20.3	15.4	2.3	2.3	NA	29.2	14.0	14.5
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0.07	544,317	0.1	2.1	6.1	46.8	28.3	20.1	5.3	4.7	49.8	30.8	20.3	22.4
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.01	908	2.3	5.4	12.5	23.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.01	1,918	1.9	1.5	5.5	10.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	-0.03	48,630	-0.2	0.2	2.7	25.5	20.0	17.9	1.7	1.6	14.7	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	0.01	512,126	0.0	2.0	9.5	180.4	70.5	14.0	2.0	1.0	99.7	-4.9	24.1	18.6
Giải trí và truyền thông	0.00	1,423	-1.1	4.3	1.4	-26.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,719	1.1	2.8	-1.4	32.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-1.57	1,236,000	-0.1	-0.3	0.5	24.5	8.8	7.6	1.4	1.0	6.1	14.9	8.6	9.3
Bán lẻ	0.06	92,031	-0.5	1.5	3.5	68.8	28.6	27.6	3.2	2.8	14.0	18.2	16.2	14.4
Phần mềm và dịch vụ	0.05	94,254	0.2	0.7	-0.1	112.9	16.1	13.0	3.8	3.2	33.7	22.0	23.7	24.1
Thiết bị và phần cứng	0.04	7,200	0.2	1.4	9.9	134.7	20.2	16.8	4.5	4.0	28.2	21.5	23.5	24.4
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,443	2.1	5.1	12.4	282.4	16.8	13.8	4.6	3.6	56.0	22.0	30.8	24.8
Vận tải	0.29	180,191	4.0	14.7	-15.6	245.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.85	268,459	0.6	2.9	8.3	54.0	66.5	12.8	21.5	1.6	NA	NA	-53.7	20.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	96,000	3.2	2,217,800	1.6
VNM VN	89,400	1.9	5,965,600	1.0
VCB VN	99,000	0.7	1,556,400	0.7
VCG VN	44,800	5.9	1,000,400	0.3
PLX VN	53,800	1.7	4,106,100	0.3
GEX VN	24,600	4.7	14,976,400	0.2
VGC VN	33,500	5.0	1,802,300	0.2
OCB VN	25,200	2.0	6,016,800	0.2
DPM VN	32,600	5.2	9,790,100	0.2
BID VN	43,300	0.3	1,867,400	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	138,500	-1.8	1,011,600	-0.8
NVL VN	104,600	-1.3	3,132,300	-0.6
HPG VN	49,400	-0.6	23,318,400	-0.4
VHM VN	117,000	-0.3	7,700,400	-0.4
VPB VN	60,500	-0.8	6,199,800	-0.3
BCM VN	45,850	-2.0	65,000	-0.3
MBB VN	29,650	-0.8	13,799,700	-0.3
GVR VN	35,000	-0.6	6,385,800	-0.2
TCB VN	52,300	-0.4	12,265,300	-0.2
SAB VN	154,100	-0.6	294,100	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.